

Số: 27/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 01 NĂM 2025

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng 01/2025 tập trung chủ yếu vào gieo cấy, chăm sóc lúa đông xuân, gieo trồng cây hoa màu trên cả nước. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển tốt. Người dân chuẩn bị mặt bằng đất và tuyển chọn cây giống chất lượng phục vụ công tác trồng rừng. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá, phục vụ đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán.

a) Nông nghiệp

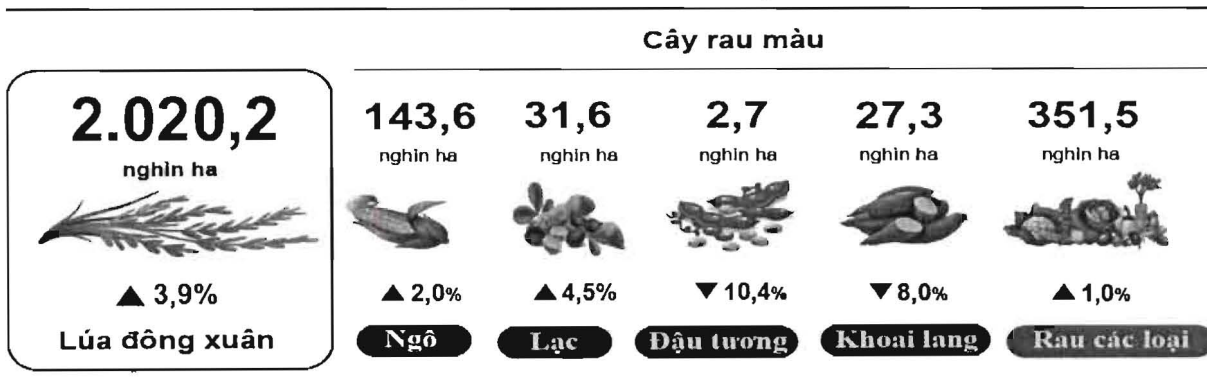
Tính đến ngày 20/01/2025, cả nước gieo cấy được 2.020,2 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 103,9% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc đạt 217,7 nghìn ha, bằng 141,4% do nông dân tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy nhanh tiến độ gieo cấy trước Tết Nguyên đán. Các địa phương phía Nam gieo cấy đạt 1.802,5 nghìn ha, bằng 100,7%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.463,0 nghìn ha, bằng 101,5% do nhiều địa phương trong vùng như Long An, Bến Tre, Bạc Liêu chuyển diện tích vụ lúa thu đông 2024 sang gieo trồng vụ đông xuân 2025.

Để đảm bảo cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt, tăng hiệu quả sản xuất vụ đông xuân, cần tuân thủ lịch thời vụ, thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật thâm canh, phòng trừ sâu bệnh, theo dõi chặt chẽ diễn biến của thời tiết.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích khoai lang, đậu tương giảm so với cùng kỳ năm trước do chuyển sang các cây trồng khác như ngô, lạc, rau ... cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

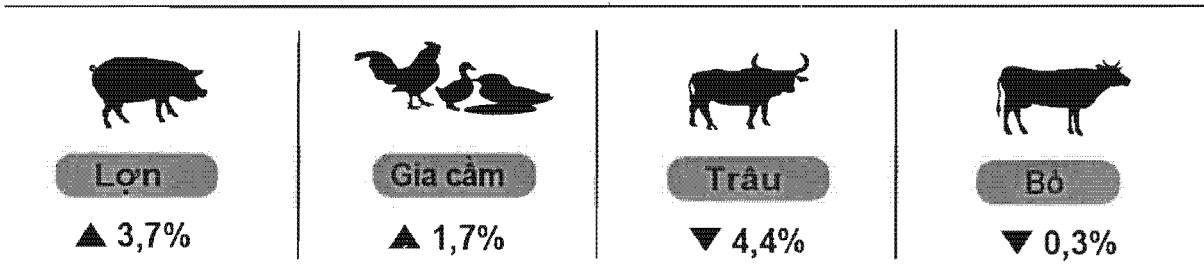
Hình 1. Gieo trồng một số cây hàng năm vụ đông xuân

(Tính đến 20/01/2025)



Chăn nuôi trâu, bò tiếp tục xu hướng giảm¹, dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Chăn nuôi lợn² và gia cầm phát triển tốt, giá cả³ và thị trường tiêu thụ ổn định, người dân mở rộng quy mô đàn để đáp ứng nhu cầu thực phẩm của người dân trong dịp Tết Nguyên đán và các lễ hội đầu năm.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 01/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát. Tính đến ngày 31/01/2025, cả nước không còn dịch lợn tai xanh; dịch lở mồm long móng còn ở Phú Thọ, Tiền Giang; dịch cúm gia cầm còn ở Tuyên Quang, Tiền Giang; dịch viêm da nổi cục còn ở Quảng Nam; dịch tả lợn châu Phi còn ở 6 địa phương và bệnh dại động vật còn ở 8 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 01/2025 ước đạt 8,2 nghìn ha, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2024; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 3,6 triệu cây, tăng 2,3%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.158,7 nghìn m³, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, do thời tiết khô ráo và thị trường tiêu thụ gỗ sôi động, giá gỗ nguyên liệu ở mức cao, người dân tăng cường khai thác. Một số tỉnh có tốc độ khai thác gỗ tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Bắc Kạn tăng 21,1%; Tuyên Quang tăng 20,3%; Nghệ An tăng 19,0%; Yên Bái tăng 13,3%; Quảng Nam tăng 8,2%.

Trong tháng 01/2025, diện tích rừng bị thiệt hại⁴ là 38,7 ha, tăng 90,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích rừng bị cháy là 2,3 ha, gấp 8,0 lần⁵, diện tích rừng bị chặt, phá là 36,4 ha, tăng 81,8%. Diện tích rừng bị cháy tập trung ở Cao Bằng 1,3 ha, Tuyên Quang 0,8 ha; diện tích rừng bị chặt, phá nhiều nhất ở Đắk Lắk 12,6 ha, Sơn La 6,3 ha, Bắc Kạn 3,8 ha.

¹ Chăn nuôi trâu, bò lấy thịt giảm chủ yếu do điều kiện chăn nuôi khó khăn, chi phí chăn nuôi cao, lợi nhuận mang lại thấp, dẫn đến việc giảm số lượng đầu con. Tuy nhiên, đàn bò sữa vẫn phát triển ổn định.

² Hiện nay, mô hình chăn nuôi an toàn sinh học kết hợp với tăng cường sử dụng thức ăn chăn nuôi chất lượng cao và ứng dụng công nghệ thông tin không chỉ giúp duy trì quy mô đàn lợn ổn định mà còn cải thiện năng suất và chất lượng sản phẩm.

³ Giá thịt lợn hơi trên cả nước trong tháng 01/2025 dao động từ 66.000-69.000 đồng/kg.

⁴ Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính từ 16/12/2024 đến 15/01/2025.

⁵ Tại Bắc Bộ, do lớp thực bì dày cộng với thời tiết suốt hai tháng nay gần như không mưa, hanh khô, gió mạnh khiến các đám cháy khó dập tắt.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 01/2025 ước đạt 594,1 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 443,4 nghìn tấn, tăng 0,7%; tôm đạt 56,3 nghìn tấn, tăng 3,1%; thủy sản khác đạt 94,4 nghìn tấn, giảm 0,9%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 329,2 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 241,1 nghìn tấn, tăng 5,5%; tôm đạt 46,8 nghìn tấn, tăng 4,9%. Sản lượng cá tra trong tháng ước đạt 102,5 nghìn tấn, tăng 6,0% so với cùng kỳ năm trước do giá cá tra nguyên liệu tại Đồng bằng sông Cửu Long tăng⁶ khuyến khích bà con thả nuôi, đồng thời tạo điều kiện để các doanh nghiệp chế biến đẩy mạnh thu mua, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu trong dịp đầu năm. Một số địa phương nuôi cá tra trọng điểm có sản lượng thu hoạch đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước như Cần Thơ tăng 10,6%, Long An tăng 10,0%, Đồng Tháp tăng 9,0%, An Giang tăng 6,9%. Sản lượng thu hoạch tôm nuôi trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán và xuất khẩu⁷. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 26,5 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 15,3 nghìn tấn tăng 2,7%.

Hình 3. Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2025

(So với cùng kỳ năm 2024)



Sản lượng thủy sản khai thác tháng 01/2025 ước đạt 264,9 nghìn tấn, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 202,3 nghìn tấn, giảm 4,4%; tôm đạt 9,5 nghìn tấn, giảm 5,0%; thủy sản khác đạt 53,1 nghìn tấn, giảm 5,8%. Sản lượng thủy sản khai thác giảm do có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán nên thời gian đánh bắt trên biển của ngư dân ngắn hơn so với cùng kỳ năm trước, cùng với đó là một số tàu thuyền cũng tạm ngừng hoạt động để bảo dưỡng và chuẩn bị kế hoạch khai thác cho năm mới. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 246,7 nghìn tấn, giảm 4,4%, trong đó: Cá đạt 189,4 nghìn tấn, giảm 4,5%; tôm đạt 8,1 nghìn tấn, giảm 4,7%; thủy sản khác đạt 49,2 nghìn tấn, giảm 5,9%.

⁶ <https://vasep.com.vn/gia-thuy-san/gia-trong-nuoc/gia-nguyen-lieu-thuy-san-tai-dong-thap-tu-10-01-16-01-2025-24733.html>: Tháng 01/2025 giá cá tra nguyên liệu dao động ở mức 30.000-31.500 đồng/kg.

⁷ <https://vasep.com.vn/gia-thuy-san/gia-trong-nuoc/gia-nguyen-lieu-thuy-san-tai-dong-thap-tu-10-01-16-01-2025-24733.html>: Giá tôm thẻ loại 100 con/kg dao động ở 95.000-100.000 đồng/kg tăng khoảng 5.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2024.

2. Sản xuất công nghiệp

Tết Nguyên đán Ất Ty diễn ra trong tháng Một năm 2025 nên số ngày làm việc ít hơn so với tháng trước và cùng kỳ năm trước⁸. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2025 ước tính giảm 9,2% so với tháng trước và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,6%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2025 ước tính giảm 9,2% so với tháng trước⁹ và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất và phân phối điện tăng 0,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,2%. Riêng ngành khai khoáng giảm 10,4%.

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất tháng 01/2025 của một số ngành trọng điểm cấp II so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 33,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,6%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 10,3%; sản xuất trang phục tăng 6,1%; dệt tăng 4,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 3,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 3,5%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,1%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 29,1%; khai thác than cứng và than non giảm 20,1%; sản xuất thiết bị điện giảm 11,5%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 8,4%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 7,9%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 6,5%.

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng 01 các năm 2021-2025 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	%				
	2021	2022	2023	2024	2025
Khai thác than cứng và than non	15,6	0,5	-15,1	24,6	-20,1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	2,2	-4,9	-11,9	-0,2	-6,5
Sản xuất chế biến thực phẩm	13,7	7,3	-7,5	16,5	2,1
Dệt	19,1	2,4	-25,7	45,3	4,2
Sản xuất trang phục	15,8	16,3	-26,1	24,4	6,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	24,1	3,4	-19,3	28,7	10,3
In, sao chép bản ghi các loại	2,0	-6,9	-21,9	46,0	-7,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23,9	2,5	-16,8	66,6	-8,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,6	8,8	-12,7	50,7	-29,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	28,7	2,3	-19,5	13,3	3,5

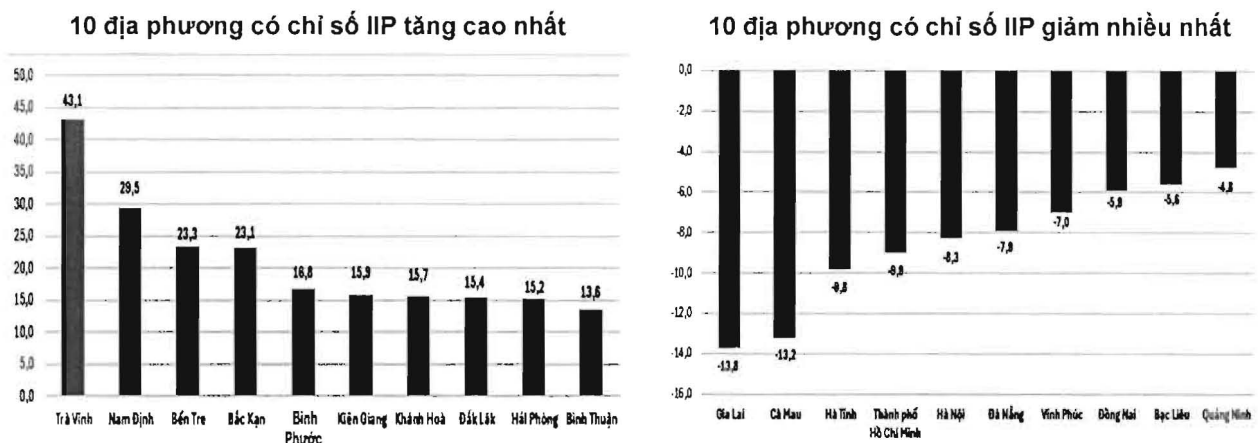
⁸ Thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn từ ngày 08 đến ngày 14 tháng 02/2024.

⁹ Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP tháng 01/2025 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn: Thái Nguyên tăng 4,0%; Bà Rịa- Vũng Tàu giảm 1,8%; Cần Thơ giảm 2,8%; Quảng Nam giảm 4,3%; Thanh Hóa giảm 5,5%; Quảng Ninh giảm 6,9%; Hải Dương giảm 10,6%; Đồng Nai giảm 11,8%; Hải Phòng giảm 13,2%; Bình Dương giảm 13,5%; Hà Nội giảm 15,2%; Bắc Ninh giảm 15,4%; Bắc Giang giảm 16,3%; Quảng Ngãi giảm 19,4%; Vĩnh Phúc giảm 20,6%; Đà Nẵng giảm 17,1%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 21,1%.

	2021	2022	2023	2024	2025
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	39,7	1,4	-1,1	1,8	3,8
Sản xuất thiết bị điện	41,2	9,7	-26,7	45,8	-11,5
Sản xuất xe có động cơ	35,2	3,3	-23,2	18,3	33,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	28,1	2,6	-24,0	57,2	10,6

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 47 địa phương và giảm ở 16 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao¹⁰. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm¹¹.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 01/2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 60,7%; tivi tăng 50,1%; phân hỗn hợp NPK tăng 13,7%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 9,6%; sữa tươi tăng 7,3%; sữa bột tăng 5,7%; quần áo mặc thường tăng 5,0%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Than sạch giảm 20,0%; linh kiện điện thoại giảm 14,1%; xe máy giảm 12,0%; đường kính giảm 10,7%; khí hóa lỏng LPG giảm 9,2%; dầu thô khai thác giảm 8,2%; sơn hóa học giảm 6,8%; thép thanh, thép góc giảm 6,7%.

¹⁰ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước tăng cao: Nam Định tăng 29,9%; Bắc Kạn tăng 28,5%; Bến Tre tăng 24,2%; Bình Phước tăng 17,0%; Kiên Giang tăng 16,6%; Hải Phòng tăng 16,3%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Trà Vinh tăng 56,0%; Khánh Hoà tăng 30,8%; Bình Thuận tăng 20,6%; Đắk Lắk tăng 18,1%; Bắc Kạn tăng 14,8%.

¹¹ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước giảm là: Cà Mau giảm 16,3%; Gia Lai giảm 13,2%; Hà Tĩnh giảm 10,4%; Hà Nội giảm 9,8%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 9,3%; Đà Nẵng giảm 8,9%. Địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước giảm: Bạc Liêu giảm 23,8%; Gia Lai giảm 14,2%; Hà Tĩnh giảm 12,7%. Địa phương có ngành khai khoáng tháng 01/2025 so với năm trước giảm: Vĩnh Phúc giảm 62,0%; Gia Lai giảm 59,8%; Đà Nẵng giảm 50,9%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/01/2025 tăng 0,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,5% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và tăng 1,7%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước không đổi và tăng 3,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,3% và tăng 4,9%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,3% so với thời điểm tháng trước và không đổi so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,2% và tăng 4,9%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,1% và tăng 0,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải không đổi và tăng 1,1%.

3. Hoạt động của doanh nghiệp¹²

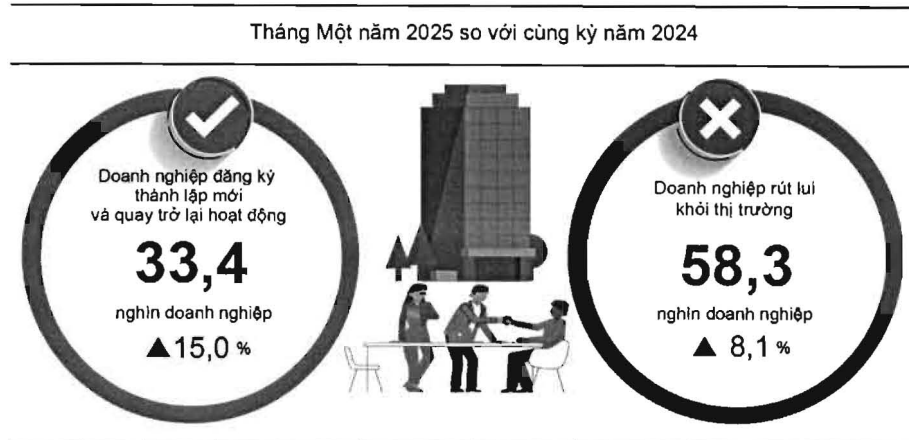
Trong tháng Một, cả nước có gần 10,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là gần 94,1 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký hơn 81,5 nghìn lao động, tăng 6,6% về số doanh nghiệp, giảm 2,4% về vốn đăng ký và giảm 14,8% về số lao động so với tháng 12/2024. So với cùng kỳ năm trước, giảm 30,3% về số doanh nghiệp, giảm 39,3% về số vốn đăng ký và giảm 22,3% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 8,8 tỷ đồng, giảm 8,4% so với tháng trước và giảm 13,0% so với cùng kỳ năm trước. Số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động trong tháng 01/2025 tăng mạnh, đạt hơn 367,2 nghìn tỷ đồng, tăng 157,9% so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, cả nước còn có gần 22,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (gấp gần 2,6 lần tháng trước và tăng 65,2% so với cùng kỳ năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong tháng 01/2025 lên hơn 33,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Theo khu vực kinh tế, tháng 01/2025 có 113 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 33,9% so với cùng kỳ năm trước; 2.544 doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 29,6%; 7.996 doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, giảm 30,4%.

Cũng trong tháng 01/2025, có hơn 52,8 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, gấp hơn 12,6 lần tháng trước và tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2024; gần 3,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 82,4% và giảm 55,2%; có 2.021 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 13,8% và giảm 8,3%.

¹² Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 03/02/2025. Thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024), thời kỳ số liệu về đăng ký doanh nghiệp trong tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng đối với các chỉ tiêu thời điểm (doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể), thời kỳ số liệu các tháng trước thời điểm 01/8/2024 được tính từ ngày 21 của tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 của tháng báo cáo.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể tháng 01/2025 phân theo số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	3.948	748	-36,3	-7,9
Công nghiệp chế biến chế tạo	1.442	257	-22,3	8,4
Xây dựng	971	142	-39,0	-13,9
Kinh doanh bất động sản	273	122	-23,1	-18,1
Vận tải kho bãi	592	81	-26,1	-9,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	341	91	-45,4	4,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	85	20	-15,0	-13,0

4. Đầu tư

Hoạt động đầu tư trong tháng Một tập trung chủ yếu vào việc phân khai kế hoạch vốn năm 2025, các công trình mới được bố trí vốn đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư nên khối lượng thực hiện chủ yếu tại các công trình chuyển tiếp. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 4,1% so với kế hoạch năm và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2024. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam tháng 01/2025 đạt khá (1,51 tỷ USD), tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 01/2025 ước đạt 35,4 nghìn tỷ đồng, bằng 4,1% kế hoạch năm và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 bằng 4,1% và tăng 16,9%), bao gồm:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, bằng 3,7% kế hoạch năm và tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Bộ Giao thông Vận tải đạt 3,0 nghìn tỷ đồng, giảm 2,9%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt 591,3 tỷ đồng, tăng 88,6%; Bộ Y tế đạt 107,6 tỷ đồng, tăng 186,9%; Bộ Giáo dục và Đào tạo đạt 60,4 tỷ đồng, tăng 39,8%; Bộ Văn hóa, Thể thao và

Du lịch đạt 45,1 tỷ đồng, tăng 20,3%; Bộ Tài nguyên và Môi trường đạt 30,1 tỷ đồng, tăng 6,4 %; Bộ Thông tin và Truyền thông đạt 19,3 tỷ đồng, tăng 35,6%.

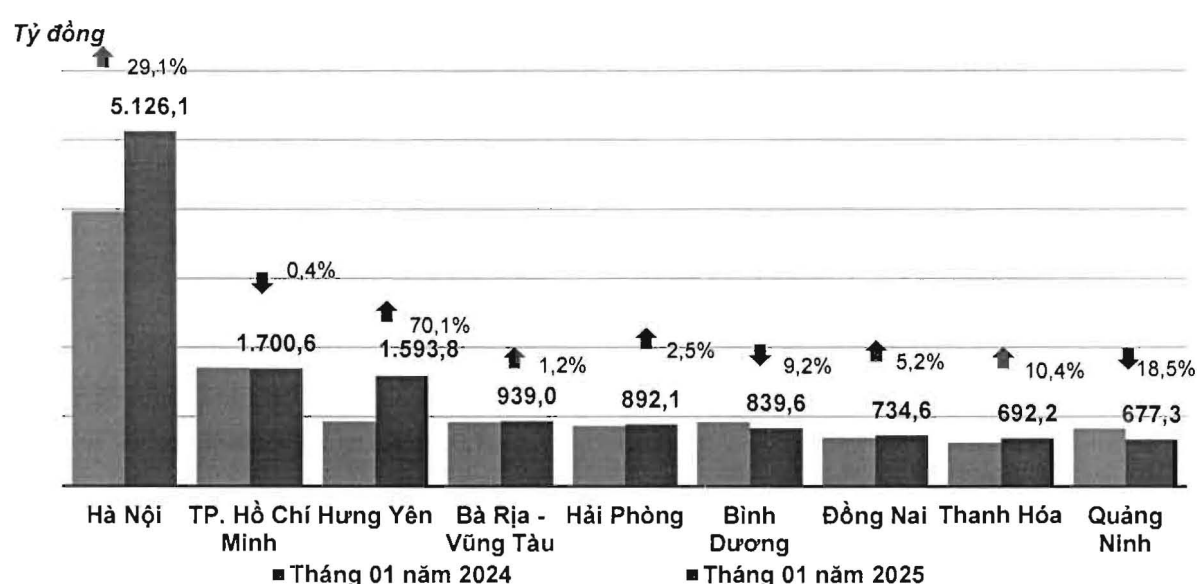
- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý đạt 30,5 nghìn tỷ đồng, bằng 4,2% kế hoạch năm và tăng 11,0% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 20,1 nghìn tỷ đồng, bằng 3,8% kế hoạch năm và tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, bằng 5,2% và tăng 9,6%;

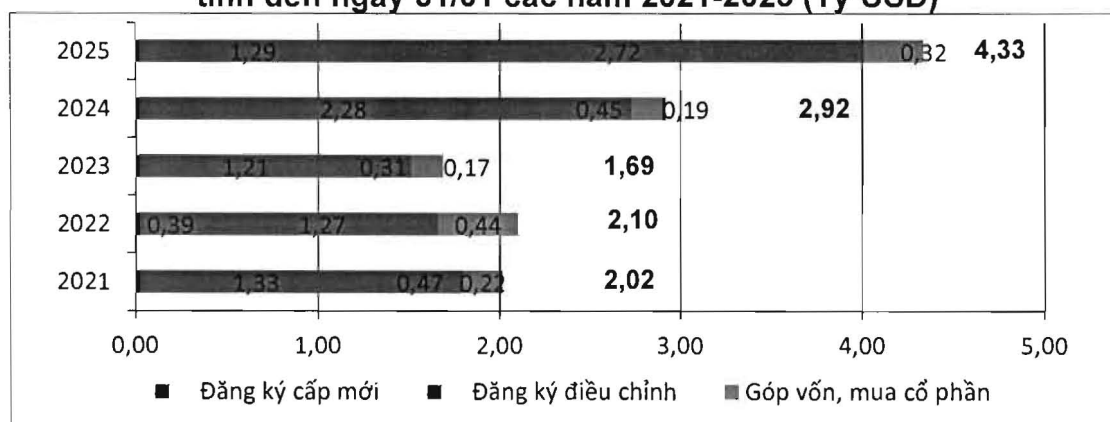
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, bằng 5,3% và tăng 9,0%.

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 01 năm 2025 phân theo địa phương



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam¹³ tính đến ngày 31/01/2025 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 4,33 tỷ USD, tăng 48,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/01 các năm 2021-2025 (Tỷ USD)



¹³Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 31/01/2025.

- Vốn đăng ký cấp mới có 282 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 1,29 tỷ USD, giảm 6,6% về số dự án và giảm 43,6% lần về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 869,7 triệu USD, chiếm 67,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 248,5 triệu USD, chiếm 19,3%; các ngành còn lại đạt 168,7 triệu USD, chiếm 13,1%.

Trong số 33 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong tháng 01/2025, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 380,3 triệu USD, chiếm 29,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Xin-ga-po 372,3 triệu USD, chiếm 28,9%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 103,6 triệu USD, chiếm 8,1%; Hoa Kỳ 98,4 triệu USD, chiếm 7,6%; Nhật Bản 52,1 triệu USD, chiếm 4,1%.

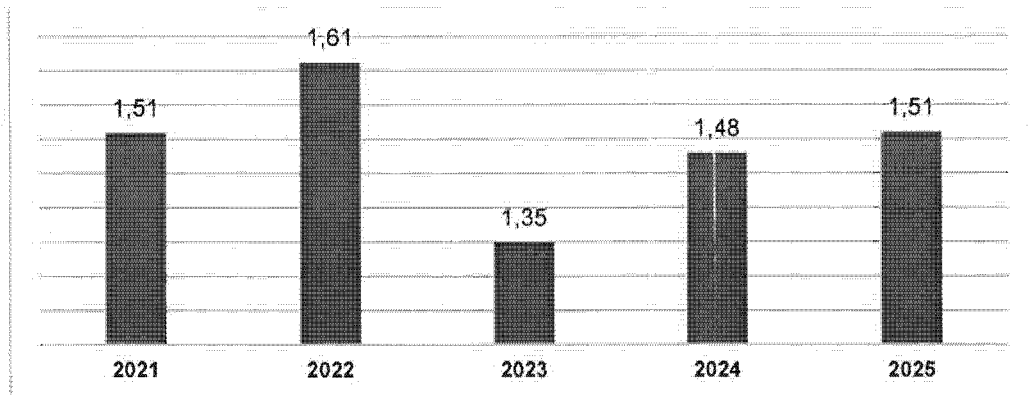
- Vốn đăng ký điều chỉnh có 137 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 2,73 tỷ USD, gấp 6,1 lần so với cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2,96 tỷ USD, chiếm 73,7% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,0 tỷ USD, chiếm 25,1%; các ngành còn lại đạt 47,5 triệu USD, chiếm 1,2%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 260 lượt với tổng giá trị góp vốn 322,9 triệu USD, tăng 70,4% so cùng kỳ năm trước. Trong đó có 92 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 176,8 triệu USD và 168 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 146,1 triệu USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 136,8 triệu USD, chiếm 42,4% giá trị góp vốn; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 132,9 triệu USD, chiếm 41,1%; ngành còn lại 53,2 triệu USD, chiếm 16,5%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam tháng 01/2025, ước đạt 1,51 tỷ USD, tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,26 tỷ USD, chiếm 83,2% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 72,6 triệu USD, chiếm 4,8%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 72,5 triệu USD, chiếm 4,7%.

Hình 8. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tháng Một các năm 2021-2025 (Tỷ USD)



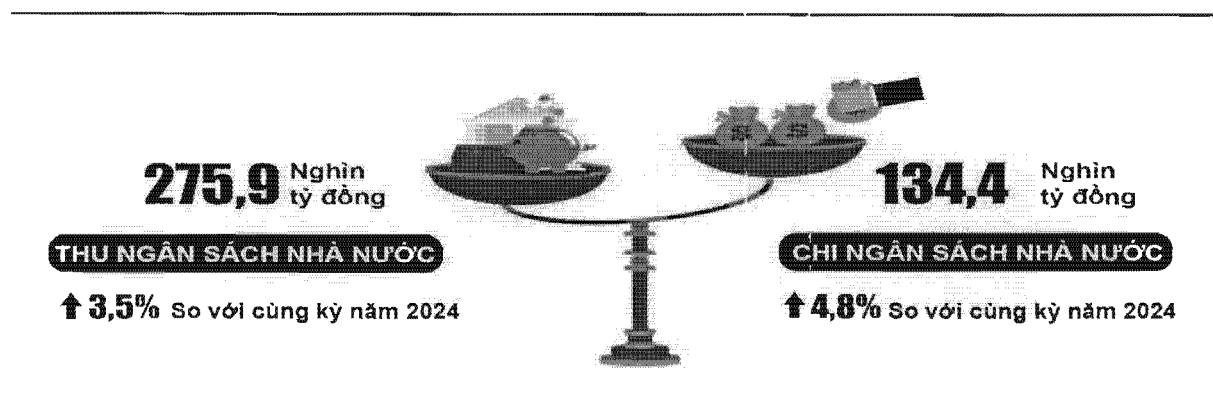
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong tháng 01/2025 có 10 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 83,0 triệu USD, gấp 5,1 lần so với cùng kỳ năm trước¹⁴, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 61,6 triệu USD, chiếm 74,2% tổng vốn đầu tư; khai khoáng đạt 18,7 triệu USD, chiếm 22,5%; xây dựng đạt 2,4 triệu USD, chiếm 2,9%.

Trong tháng 01/2025 có 08 quốc gia nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Phi-li-pin là nước dẫn đầu với 32,7 triệu USD, chiếm 39,4% tổng vốn đầu tư; In-nô-nê-xi-a 31,1 triệu USD, chiếm 37,4%; Lào 18,6 triệu USD, chiếm 22,3%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹⁵

Thu ngân sách Nhà nước tháng 01/2025 ước tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2024, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi cho hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả kịp thời các khoản lương, lương hưu, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.

Hình 9. Thu, chi ngân sách Nhà nước tháng 01/2025



¹⁴ Trong tháng 01/2025 không có dự án điều chỉnh vốn.

¹⁵ Theo Báo cáo số 23/BC-BTC ngày 24/01/2025 của Bộ Tài chính.

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 01/2025 ước đạt 275,9 nghìn tỷ đồng, bằng 14,0% dự toán năm và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* ước đạt 255,4 nghìn tỷ đồng, bằng 15,3% dự toán năm và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* ước đạt 4,0 nghìn tỷ đồng, bằng 7,5% dự toán năm và giảm 19,0% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* ước đạt 16,5 nghìn tỷ đồng, bằng 7,0% dự toán năm và giảm 15,3% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 01/2025 ước đạt 134,4 nghìn tỷ đồng, bằng 5,3% dự toán năm và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 105,0 nghìn tỷ đồng, bằng 6,7% dự toán năm và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 10,4 nghìn tỷ đồng, bằng 1,3% và giảm 38,7%; chi trả nợ lãi gần 19,0 nghìn tỷ đồng, bằng 17,2% và tăng 3,6%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của du lịch đã góp phần tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2025 ước tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Một năm 2025 ước đạt 573,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước¹⁶ (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,0%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,6% (cùng kỳ năm 2024 tăng 5,6%).

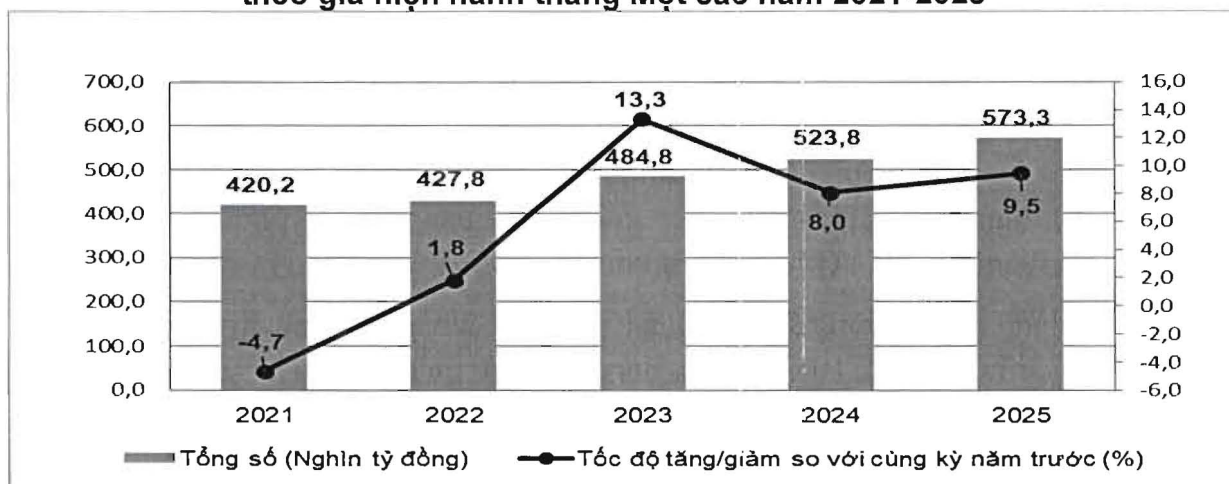
Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 01/2025

	Ngìn tỷ đồng		
	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tốc độ tăng/giảm tháng 01 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tốc độ tăng tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	573,3	2,7	9,5
Bán lẻ hàng hóa	441,4	4,1	8,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	67,3	3,0	14,8
Du lịch lữ hành	5,1	-5,3	17,3
Dịch vụ khác	59,5	-6,3	9,8

¹⁶ Tết Nguyên đán Ất Tỵ trong tháng 01/2025, trong khi đó Tết Nguyên đán Giáp Thìn rơi vào tháng 02/2024.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 01/2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước nhờ sự đóng góp tích cực của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành.

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Một các năm 2021-2025



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 441,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 31,1%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 15,5%; ô tô các loại tăng 11,6%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 8,9%; hàng may mặc tăng 8,3%; nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 7,8%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,5%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Hải Phòng tăng 9,2%; Hà Nội tăng 9,0%; Quảng Ninh tăng 8,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 8,4%; Đà Nẵng tăng 7,9%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 01/2025 ước đạt 67,3 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 17,7%; Huế tăng 17,6%; Hà Nội tăng 16,8%; Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương cùng tăng 15,6%; Đồng Nai tăng 12,7%; Cần Thơ tăng 10,7%, Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 8,6%.

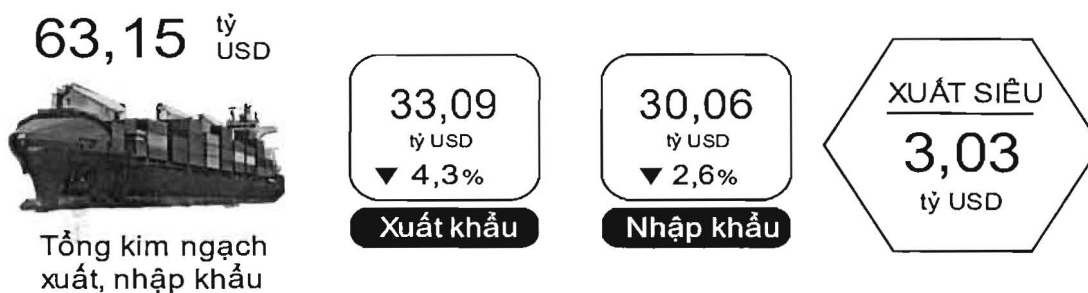
Doanh thu du lịch lữ hành tháng 01/2025 ước đạt 5,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu du lịch của khách trong nước và quốc tế tăng cao trong các kỳ nghỉ lễ, Tết của tháng Một. Doanh thu tháng 01/2025 của một số địa phương so với cùng kỳ năm trước như sau: Khánh Hòa tăng 36,6%; Đà Nẵng tăng 21,0%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 17,0%; Cần Thơ tăng 16,0%; Hà Nội tăng 14,8%; Quảng Ninh tăng 14,7%.

Doanh thu dịch vụ khác tháng 01/2025 ước đạt 59,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể mức tăng, giảm tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Cần Thơ tăng 25,5%; Nam Định tăng 15,7%; Thanh Hóa tăng 12,1%; Hải Phòng tăng 4,7%; Kiên Giang giảm 0,8%; Cà Mau giảm 4,8%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁷

Trong tháng Một, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa¹⁸ đạt 63,15 tỷ USD, giảm 10,5% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước¹⁹. Trong đó xuất khẩu giảm 4,3%; nhập khẩu giảm 2,6%²⁰. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,03 tỷ USD.

Hình 11. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2025



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 35,53 tỷ USD²¹.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 01/2025 đạt 33,09 tỷ USD, giảm 6,9% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,49 tỷ USD, giảm 11,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 23,6 tỷ USD, giảm 5,0%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Một giảm 4,3%, trong đó, khu vực kinh tế trong nước giảm 0,9%, chiếm 28,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) giảm 5,5%, chiếm 71,3%.

Trong tháng Một có 7 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 67,9% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Biểu 4. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu tháng 01/2025

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 1 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	6.054	13,3
Điện thoại các loại và linh kiện	4.833	-13,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	3.863	-4,0

¹⁷ Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

¹⁸ Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu tháng 01/2025 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 03/02/2025.

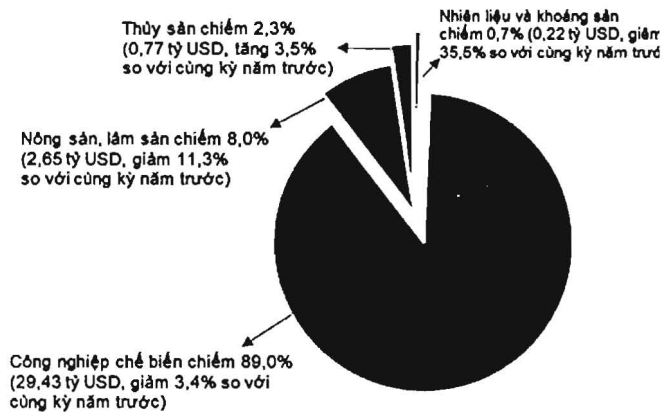
¹⁹ Do tháng Một năm nay có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán nên số ngày làm việc của tháng Một năm nay ít hơn tháng Một năm trước 5 ngày.

²⁰ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2024 đạt 65,4 tỷ USD, tăng 40,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 34,5 tỷ USD, tăng 46,2%; nhập khẩu đạt 30,8 tỷ USD, tăng 34,2%.

²¹ Không thay đổi so với số liệu Tổng cục Hải quan gửi Tổng cục Thống kê ngày 03/01/2025.

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Hàng dệt, may	3.189	1,8
Giày dép	1.898	-3,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.419	-3,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.195	-10,2

Hình 12. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu tháng 01/2025



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu tháng 01/2025, sơ bộ nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 0,22 tỷ USD, chiếm 0,7%; nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 29,43 tỷ USD, chiếm 89,0%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 2,65 tỷ USD, chiếm 8,0%; nhóm hàng thủy sản đạt 0,77 tỷ USD, chiếm 2,3%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2024 đạt 35,01 tỷ USD²².

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2025 đạt 30,06 tỷ USD, giảm 14,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,89 tỷ USD, giảm 22,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19,17 tỷ USD, giảm 8,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Một giảm 2,6%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 3,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,2%.

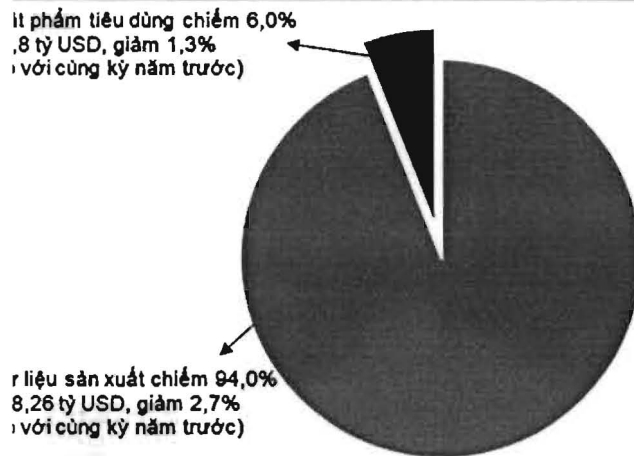
Trong tháng Một có 3 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 49,3% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Biểu 5. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu tháng 01/2025

	Giá trị (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	9.734	13,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	3.993	0,1
Vải	1.081	-7,9

²² Không thay đổi so với số liệu Tổng cục Hải quan gửi Tổng cục Thống kê ngày 03/01/2025.

Hình 13. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu tháng 01/2025

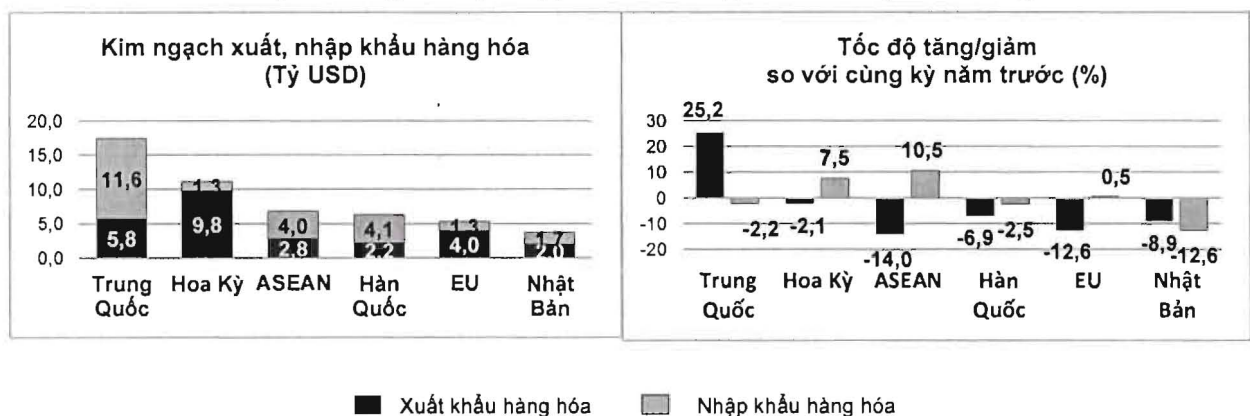


Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu tháng 01/2025, sơ bộ nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 28,26 tỷ USD, chiếm 94,0%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 52,0%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 42,0%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 1,8 tỷ USD, chiếm 6,0%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 9,8 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 11,6 tỷ USD. Trong tháng 01/2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 8,5 tỷ USD giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 2,7 tỷ USD, giảm 17,9%; xuất siêu sang Nhật Bản 0,3 tỷ USD, tăng 16,4%; nhập siêu từ Trung Quốc 5,8 tỷ USD, giảm 19,6%; nhập siêu từ Hàn Quốc 1,9 tỷ USD, tăng 2,8%; nhập siêu từ ASEAN 1,2 tỷ USD, tăng 241,3%.

Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng 12/2024 xuất siêu 0,52 tỷ USD²³; cả năm 2024 xuất siêu 24,77 tỷ USD. Tháng 01/2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,03 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 3,7 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 1,4 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 4,43 tỷ USD.

Hình 14. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu tháng 01/2025

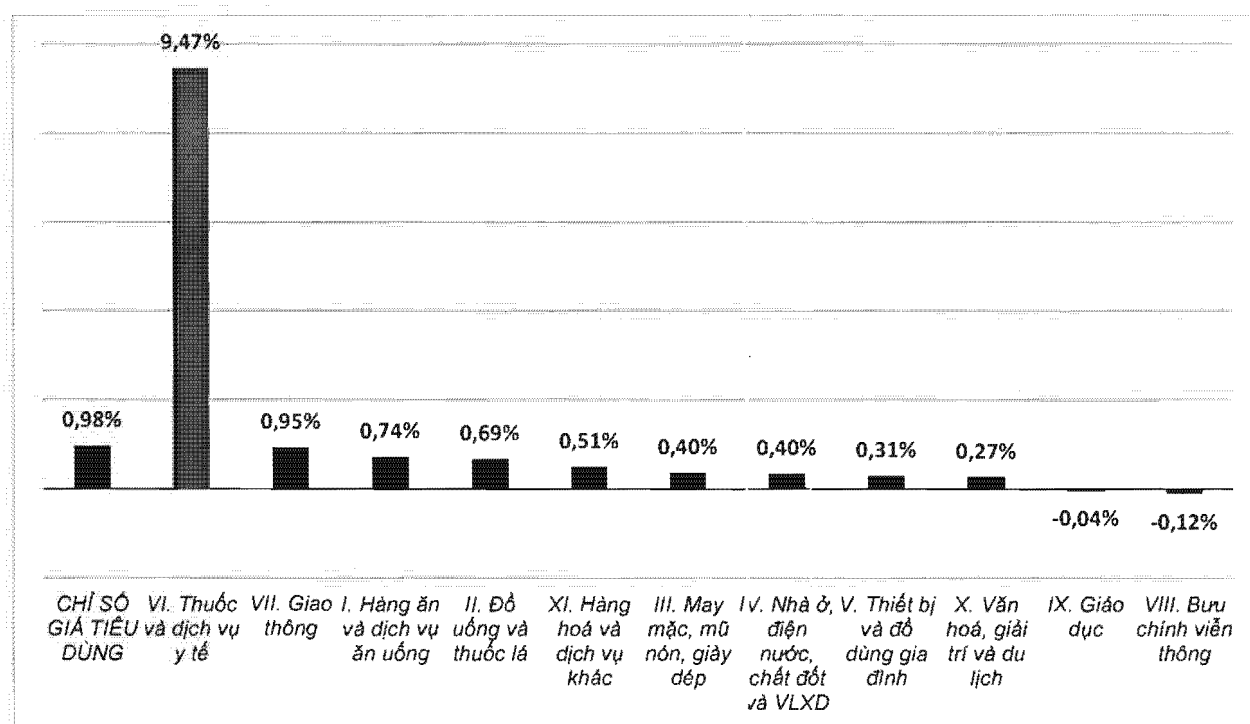


²³ Kỳ báo cáo tháng 12/2024 sơ bộ xuất siêu 0,52 tỷ USD.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Một số địa phương thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT, giá dịch vụ giao thông, thực phẩm tăng do nhu cầu đi lại và mua sắm của người dân tăng trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2025 tăng 0,98% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm 2024, CPI tháng Một tăng 3,63%; lạm phát cơ bản tháng 01/2025 tăng 3,07%.

Hình 15. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 01/2025 so với tháng trước



Trong mức tăng 0,98% của CPI tháng 01/2025 so với tháng trước có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

(1) Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với tăng 9,47% so với tháng trước làm CPI chung tăng 0,51 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế tăng 12,57% do một số địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Bên cạnh đó, thời tiết chuyển sang mùa đông, nhiệt độ chênh lệch nhiều giữa ban ngày và ban đêm nên bệnh cảm cúm, đường hô hấp gia tăng, nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất của người dân tăng. Cụ thể, giá nhóm thuốc vitamin và khoáng chất tăng 0,34%; thuốc đường tiêu hóa tăng 0,16%; thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,12%.

- Nhóm giao thông tăng tăng 0,95% (làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm), trong đó: Nhu cầu đi lại của người dân tăng vào dịp cuối năm làm cho giá

vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 11,08%; vận tải hành khách đường bộ và vận tải hành khách bằng đường thủy cùng tăng 1,73%; vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 1,71%; vận tải hành khách bằng xe buýt tăng 0,24%. Chỉ số giá xăng tăng 2,02%, chỉ số giá dầu diezen tăng 4,99% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong nước. Giá phụ tùng ô tô tăng 0,66%; lốp, sảm xe máy tăng 0,28%; phụ tùng khác của xe máy tăng 0,4%. Dịch vụ thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,68%; dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,56%, dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 0,48% do chi phí nhân công và nhu cầu tăng trong dịp cuối năm; học phí lái xe tăng 0,13%. Ở chiều ngược lại, giá xe ô tô mới giảm 0,26% so với tháng trước do các hãng xe áp dụng chương trình khuyến mại để kích cầu tiêu dùng.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,74% (tác động làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực tăng 0,3%²⁴; thực phẩm tăng 0,97%²⁵ (tác động làm CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,33%²⁶.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,69% do nhu cầu tiêu dùng và sử dụng làm quà biếu tặng tăng vào dịp Tết Nguyên đán khiến giá rượu bia tăng 0,8%; thuốc hút tăng 0,7%; đồ uống không cồn tăng 0,36%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,51%, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng: Dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 1,91%; nhóm đồ trang sức tăng 0,95%; dịch vụ về cưới hỏi tăng 0,56%; vật dụng thờ cúng tăng 0,42%; đồng hồ đeo tay tăng 0,3%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,11%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,38% do chi phí nhân công, chi phí vật liệu, nhu cầu mua sắm quần áo mùa đông và chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ tăng. Trong đó, may mặc khác tăng 0,65% so với tháng trước; dịch vụ may mặc tăng 0,63%; quần áo may sẵn tăng 0,4%; dịch vụ giày dép tăng 0,37%; vải các loại tăng 0,3%; giày dép tăng 0,24%; mũ nón tăng 0,17%.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,35% (tác động làm tăng CPI chung 0,07 điểm phần trăm), chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá thuê nhà tăng 0,84% do nhu cầu thuê chung cư, nhà trọ tăng, ngoài ra giá bất động sản tăng cao thời gian qua đã khiến các hộ kinh doanh cho thuê

²⁴ Do nhu cầu tiêu dùng gạo và các mặt hàng lương thực khác tăng trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 nên giá các mặt hàng này tăng theo: Chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,31% (Gạo tẻ thường tăng 0,09%; gạo tẻ ngon tăng 0,83% và gạo nếp tăng 1,79%); miến tăng 0,83%; bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,67%; bột mì tăng 0,48%; mì sợi, mì, phở, cháo ăn liền tăng 0,3%; ngũ cốc ăn liền tăng 0,13%.

²⁵ Chỉ số giá thịt lợn tăng 2,45%; chỉ số giá quả tươi, chế biến tăng 1,53%; chỉ số giá thủy sản tươi sống tăng 1,38%; thủy sản chế biến tăng 1,06%; chỉ số giá bánh, mứt, kẹo tăng 0,77%; các loại đậu và hạt tăng 0,74%; chè, cà phê, ca cao tăng 0,69%; đồ gia vị tăng 0,68%; đường tăng 0,46%; sữa, bơ, pho mát tăng 0,32%; trứng các loại tăng 0,3%. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá rau tươi, khô và chế biến giảm 0,48% do đang là thời điểm thu hoạch vụ rau đông xuân, thời tiết thuận lợi khiến nguồn cung rau củ dồi dào và phong phú.

²⁶ Do giá nguyên liệu chế biến ở mức cao, chi phí nhân công tăng, trong đó giá ăn ngoài gia đình tăng 0,3%; uống ngoài gia đình tăng 0,47%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,42%.

nhà tăng giá để phù hợp với chi phí đầu tư; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,74%; giá dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 0,27% do nhu cầu tăng vào dịp cuối năm; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,17% do giá xi măng, giá thép tăng theo nhu cầu tiêu dùng. Ở chiều ngược lại, giá điện sinh hoạt giảm 0,51% so với tháng trước; giá nước sinh hoạt giảm 0,29%²⁷ do nhu cầu tiêu dùng giảm trong mùa đông. Giá gas giảm 1,26% do từ ngày 01/01/2025, giá gas trong nước điều chỉnh giảm 7.200 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới giảm 12,5 USD/tấn chỉ còn ở mức 620 USD/tấn.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,31% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào mùa cưới và dịp Tết Nguyên đán. Trong đó, giá dịch vụ trong gia đình tăng 1,73%; giá máy xay sinh tố, ép hoa quả tăng 0,8%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,66%; đồ nhựa và cao su tăng 0,62%; đèn điện thấp sáng tăng 0,35%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,29%; bếp đun không dùng điện, ga và máy điều hòa nhiệt độ cùng tăng 0,24%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,17%; đồ điện tăng 0,14%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,27%, tập trung chủ yếu ở những mặt hàng sau: Giá nhóm hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 1,59% do nhu cầu tăng trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025; du lịch trọn gói tăng 0,64% (du lịch trong nước tăng 0,52%; du lịch ngoài nước tăng 0,99%) do nhu cầu đi du lịch của người dân và chi phí dịch vụ tăng; khách sạn, nhà khách tăng 0,43%; sách, báo, tạp chí các loại tăng 0,12%.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm giáo dục* giảm nhẹ 0,04%, trong đó dịch vụ giáo dục giảm 0,05% chủ yếu do thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho học sinh trung học cơ sở công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trung học cơ sở năm học 2024-2025.

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* giảm 0,12%, trong đó, giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,74%; phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,72%; máy điện thoại di động thông thường giảm 0,35%; máy điện thoại cố định giảm 0,02%; riêng giá sửa chữa điện thoại tăng 0,27%.

Lạm phát cơ bản²⁸ tháng 01/2025 tăng 0,42% so với tháng trước, tăng 3,07% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản tăng 3,07% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,63%) chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt và dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

²⁷ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 01/2025 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 12/2024.

²⁸ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 27/01/2025, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.719,63 USD/ounce, tăng 2,26% so với tháng 12/2024 do các nhà đầu tư lo ngại lạm phát toàn cầu gia tăng khi một số chính sách của Tổng thống Mỹ Donald Trump bao gồm việc áp thuế cao đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, Mê-hi-cô và Ca-na-đa đã làm tăng sự hấp dẫn của vàng. Trong nước nhu cầu mua sắm vàng trước Tết nguyên đán tăng làm chỉ số giá vàng tháng 01/2025 tăng 1,03% so với tháng trước; tăng 29,13% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 27/01/2025, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 108,57 điểm, tăng 1,49% so với tháng trước do lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ tăng. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.518 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2025 tăng 0,21% so với tháng trước; tăng 3,98% so với cùng kỳ năm trước.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải sôi động trong tháng đầu tiên của năm 2025 đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước dịp Tết Nguyên đán và xuất nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng 17,0% về vận chuyển và tăng 18,0% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 12,5% về vận chuyển và tăng 15,2% về luân chuyển.

Vận tải hành khách tháng 01/2025 ước đạt 453,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 7,2% so với tháng trước và tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển đạt 25,4 tỷ lượt khách.km, tăng 8,0% và tăng 18,0%. Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 451,9 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước và 19,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 17,4%; vận tải ngoài nước ước đạt 1,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 25,3% và 5,9 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 20,2%.

Biểu 6. Vận tải hành khách tháng 01/2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	453,7	25,4	17,0	18,0
Đường sắt	0,5	0,2	11,2	31,0
Đường biển	2,1	0,1	10,7	13,3
Đường thủy nội địa	36,3	0,6	23,1	18,4
Đường bộ	409,9	15,9	16,5	17,6
Hàng không	4,9	8,6	18,7	18,6

Vận tải hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 236,4 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển đạt 53,8 tỷ tấn.km, tăng 0,2% và tăng 15,2%. Trong đó, vận tải trong nước đạt 231,8 triệu tấn vận chuyển, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước và 31,6 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 5,9%; vận tải ngoài nước đạt 4,6 triệu tấn vận chuyển, tăng 20,2% và 22,2 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 31,6%.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong tháng 01/2025 có tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất, nhập khẩu tăng cao.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa tháng 01/2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	236,4	53,8	12,5	15,2
Đường sắt	0,4	0,4	1,7	0,9
Đường biển	13,1	26,7	21,3	20,9
Đường thủy nội địa	53,0	13,2	9,3	9,5
Đường bộ	169,8	12,6	12,9	11,6
Hàng không	0,04	0,9	14,4	1,9

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam²⁹

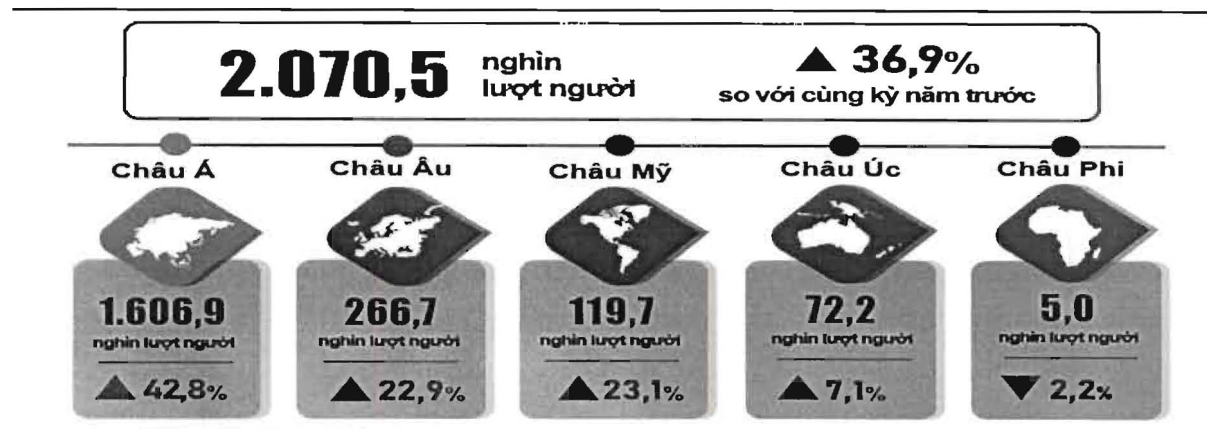
Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao trong tháng đầu năm 2025.

Trong tháng 01/2025³⁰, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 2,1 triệu lượt người, tăng 18,5% so với tháng trước và tăng 36,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 1,8 triệu lượt người, chiếm 86,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và tăng 39,6% so với cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 228,4 nghìn lượt người, chiếm 11,0% và tăng 29,1%; bằng đường biển đạt 44,9 nghìn lượt người, chiếm 2,2% và giảm 7,2%.

²⁹ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng ngày 30/01/2025 và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an ngày 03/02/2025.

³⁰ Kỳ báo cáo từ ngày 26/12/2024-25/01/2025.

Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 01/2025
phân theo vùng lãnh thổ



7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư tháng Một năm 2025 tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 96,0%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng trước và tăng 3,6 điểm phần trăm so với tháng cùng kỳ năm trước; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm là 4,0%.

Các hộ đánh giá có thu nhập giảm cho rằng các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm là³¹: 41,8% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 25,1% hộ đánh giá do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm; 19,6% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng và 19,9% hộ đánh giá do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong tháng đầu năm 2025, các hộ gia đình đánh giá: 29,3% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,4% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai, 2,4% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 1,7% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong tháng đầu năm 2025, có 13,8% hộ gia đình nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau, tăng 0,9 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng trước và tăng 1,2 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng cùng kỳ năm 2024. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,4%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4,7%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,8%; từ họ hàng, người thân là 9,7% và từ các nguồn khác là 0,01%.

³¹ Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

Công tác an sinh xã hội được các cấp các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm kịp thời. Nhân dịp Tết Nguyên đán, chính quyền các cấp, ban, ngành, đoàn thể trên cả nước tích cực chỉ đạo, triển khai công tác chăm lo Tết cho các đối tượng chính sách, người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng yếu thế với nhiều hình thức thiết thực nhằm giúp các đối tượng được đón Tết vui tươi, đầm ấm. Ngày 27/11/2024, Chủ tịch nước đã ký Quyết định số 1301/QĐ-CTN về việc tặng quà cho người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025 với 02 mức quà tặng trị giá 600 nghìn đồng và 300 nghìn đồng tương ứng với từng đối tượng cụ thể. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đồng loạt triển khai kế hoạch tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách, người có công; người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng; hộ nghèo; hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; người cao tuổi; công nhân viên chức lao động có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; nữ cựu thanh niên xung phong có hoàn cảnh khó khăn... Ngoài ra, tại các địa phương trên cả nước, việc chi trả trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội tháng Một và tháng Hai được thực hiện kịp thời theo đúng quy định, giúp các đối tượng có thêm điều kiện đón Tết, vui Xuân.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm lo Tết cho Nhân dân được các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện kịp thời, hiệu quả. Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cả nước đã hỗ trợ, tặng quà Tết cho trên 13,5 triệu lượt đối tượng với tổng kinh phí trên 7.943 tỷ đồng (tăng 181 tỷ đồng so với Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024), hơn 6.876 tấn gạo, bảo đảm không để ai không có Tết, không ai bị bỏ lại phía sau.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/12/2024-18/01/2025), cả nước có 10.067 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (01 trường hợp tử vong); 3.606 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 24 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 20.262 trường hợp sốt phát ban nghi sởi (03 trường hợp tử vong); 14 trường hợp mắc sốt rét; 03 trường hợp mắc viêm màng não do não mô cầu; 02 người chết do bệnh dại.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/01/2025 là 246,1 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 116,0 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 01/2025 xảy ra 05 vụ với 37 người bị ngộ độc (05 trường hợp tử vong).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Nhiều hoạt động văn hóa và chương trình nghệ thuật mừng Đảng, mừng Xuân Ất Ty được tổ chức ở các địa phương trên cả nước nhằm gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc và quảng bá lịch sử, văn hóa, du lịch tới du khách trong nước và quốc tế. Một số hoạt động văn hóa nổi bật như: Chương trình

“Chào năm mới 2025” diễn ra tại Hà Nội; lễ khai mạc Hội chữ Xuân Ất Tỵ 2025; triển lãm ảnh “Việt Nam quê hương tôi”; chương trình giao lưu nghệ thuật đặc biệt Xuân Quê hương 2025 với chủ đề “Việt Nam - Vươn lên trong kỷ nguyên mới”; Bảo tàng Lịch sử quốc gia phối hợp Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng tổ chức trưng bày “Đảng Cộng sản Việt Nam - Những mốc son lịch sử”; Chương trình “Chào năm mới 2025” và nhiều chương trình nghệ thuật được diễn ra trên khắp các tỉnh, thành phố.

Về thể thao quần chúng, thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” phong trào tập luyện và thể dục thể thao trong quần chúng nhân dân diễn ra sôi nổi, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Chạy, đi bộ, thể dục dưỡng sinh, cầu lông, cờ tướng, võ thuật, bóng đá mini, bóng chuyền hơi... phát triển mạnh ở các địa phương góp phần nâng cao sức khỏe cho Nhân dân, huy động sự tham gia của cộng đồng, xã hội.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng Một, thể thao Việt Nam đã giành được một số thành tích xuất sắc như: Đội bóng đá nam quốc gia đã giành chức vô địch AFF Cup 2024; đội tuyển Futsal nữ giành quyền tham dự vòng chung kết giải Futsal nữ châu Á 2025.

d) Tai nạn giao thông³²

Trong tháng Một (26/12/2024-25/01/2025), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.772 vụ tai nạn giao thông, làm 964 người chết; 1.138 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 9,3%; số người chết tăng 5,7%; số người bị thương giảm 20,2%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 25,9%; số người chết tăng 1,0%; số người bị thương giảm 41,5%. Bình quân một ngày trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 57 vụ tai nạn giao thông, làm 31 người chết, 37 người bị thương.

Ngoài ra, theo báo cáo nhanh của Văn phòng Bộ Công an, trong 09 ngày nghỉ Tết Nguyên đán năm Ất Tỵ 2025 (từ ngày 25/01-02/02/2025) trên cả nước xảy ra 445 vụ tai nạn giao thông, làm chết 209 người, bị thương 373 người. So với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán năm Giáp Thìn 2024, số vụ tai nạn giao thông giảm 258 vụ, số người chết giảm 126 và số người bị thương giảm 232 người.

đ) Thiệt hại thiên tai³³, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu là mưa lớn làm 2,2 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; giá trị thiệt hại ước tính 14,8 tỷ đồng (trong đó, ước tính thiệt hại do mưa lớn gây ra khoảng hơn 8 tỷ đồng, chiếm 54,4% tổng thiệt hại), giảm 76,2% so với cùng kỳ năm 2024 .

³² Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 03/02/2025.

³³ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/12/2024-18/01/2025.

Trong tháng 01/2025 (18/12/2024-17/01/2025), theo báo cáo từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Cục Thống kê tổng hợp, các cơ quan chức năng đã phát hiện 3.794 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 3.137 vụ với tổng số tiền phạt 30 tỷ đồng, giảm 13,6% so với tháng 12/2024 và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng (15/12/2024-14/01/2025), trên địa bàn cả nước xảy ra 377 vụ cháy, nổ³⁴, làm 8 người chết và 8 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 11,7 tỷ đồng, giảm 0,8% so với tháng trước và giảm 39,8% so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

³⁴ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/01/2025.

1. Tiến độ gieo trồng cây nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2025

	<i>Nghìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Gieo cấy lúa đông xuân	1944,0	2020,2	103,9
Miền Bắc	154,0	217,7	141,4
Miền Nam	1790,0	1802,5	100,7
2. Gieo trồng một số cây khác			
Ngô	140,7	143,6	102,0
Khoai lang	29,6	27,3	92,0
Đậu tương	3,0	2,7	89,6
Lạc	30,3	31,6	104,5
Rau các loại	347,9	351,5	101,0
Đậu các loại	15,8	15,1	95,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2025

	%	
	Tháng 01 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	90,8	100,6
Khai khoáng	91,0	89,6
Khai thác than cứng và than non	95,8	79,9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	93,1	93,5
Khai thác quặng kim loại	100,0	91,7
Khai khoáng khác	86,3	91,0
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	68,6	93,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,0	101,6
Sản xuất, chế biến thực phẩm	92,9	102,1
Sản xuất đồ uống	89,1	99,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	89,2	94,3
Dệt	91,7	104,2
Sản xuất trang phục	86,0	106,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,9	110,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	84,9	99,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	87,3	97,1
In, sao chép bản ghi các loại	85,8	92,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,6	94,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	89,8	91,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	98,9	71,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	86,8	97,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	80,8	103,5
Sản xuất kim loại	88,6	97,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	85,8	99,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	90,2	103,8
Sản xuất thiết bị điện	73,3	88,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	73,4	90,1
Sản xuất xe có động cơ	85,0	133,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	140,6	96,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,9	110,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	86,6	94,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	57,6	88,4
Sản xuất và phân phối điện	96,9	100,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,9	109,2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,9	103,5
Thoát nước và xử lý nước thải	85,8	95,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	92,0	119,7

3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	3360,8	3224,2	95,9	80,0
Dầu mỏ thô khai thác	"	691,6	652,6	94,4	91,8
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	572,4	526,1	91,9	95,2
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	77,4	71,2	91,9	90,8
Xăng, dầu	"	1319,6	1390,0	105,3	94,0
Alumin	"	132,2	127,5	96,5	101,8
Thủy hải sản chế biến	"	557,4	522,8	93,8	99,5
Sữa tươi	Triệu lít	155,2	142,0	91,5	107,3
Sữa bột	Nghìn tấn	12,6	12,1	95,7	105,7
Đường kính	"	163,2	247,5	151,6	89,3
Bột ngọt	"	29,1	25,5	87,9	94,6
Thức ăn cho gia súc	"	1258,4	1177,6	93,6	98,2
Thức ăn cho thủy sản	"	696,9	671,4	96,3	99,5
Bia	Triệu lít	412,2	358,9	87,1	98,4
Thuốc lá điều	Triệu bao	660,5	589,0	89,2	94,3
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	110,0	92,4	84,0	109,6
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	115,5	109,8	95,0	96,5
Quần áo mặc thường	Triệu cái	536,7	465,5	86,7	105,0
Giày, dép da	Triệu đôi	29,8	26,8	89,8	96,1
Phân U rê	Nghìn tấn	227,5	275,3	121,0	103,3
Phân hỗn hợp N.P.K	"	294,3	261,7	88,9	113,7
Sơn hoá học	"	134,3	113,4	84,4	93,2
Xi măng	Triệu tấn	16,1	12,6	78,1	103,0
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1771,0	1640,6	92,6	98,4
Thép cán	"	1321,6	1109,7	84,0	93,7
Thép thanh, thép góc	"	952,1	891,4	93,6	93,3
Điện thoại di động	Triệu cái	15,0	15,9	105,9	98,3
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	56,2	30,4	54,2	85,9
Tivi	Nghìn cái	1934,1	1691,6	87,5	150,1
Ô tô	Nghìn chiếc	38,7	34,7	89,8	160,7
Xe máy	"	313,7	231,2	73,7	88,0
Điện sản xuất	Tỷ kwh	23,7	22,9	96,4	100,6
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	326,4	322,8	98,9	103,1

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/01/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/01/2025 so với cùng thời điểm năm 2024
	%	
Toàn ngành công nghiệp	100,2	104,5
Khai khoáng	100,3	100,0
Khai thác than cứng và than non	100,6	100,7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	99,9	98,8
Khai thác quặng kim loại	100,0	100,6
Khai khoáng khác	99,6	95,9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	99,7	105,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,2	104,9
Sản xuất, chế biến thực phẩm	100,6	102,4
Sản xuất đồ uống	100,2	99,0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,8	102,6
Dệt	100,1	103,9
Sản xuất trang phục	100,5	105,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,5	106,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,7	102,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,2	99,3
In, sao chép bản ghi các loại	100,3	100,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,3	100,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,7	101,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,4	98,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,6	103,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,0	98,7
Sản xuất kim loại	99,5	105,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,4	103,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,1	104,1
Sản xuất thiết bị điện	100,6	100,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	99,9	111,5
Sản xuất xe có động cơ	100,2	104,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,4	109,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,2	109,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,0	112,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,2	96,3
Sản xuất và phân phối điện	100,1	100,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	101,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,0	99,4
Thoát nước và xử lý nước thải	99,9	107,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,1	101,3
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	101,5	98,6

**5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp
phân theo địa phương**

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/01/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/01/2025 so với cùng thời điểm năm trước
CẢ NƯỚC	100,2	104,5
Hà Nội	99,9	100,4
Vĩnh Phúc	101,1	100,6
Bắc Ninh	99,4	92,3
Quảng Ninh	100,7	99,5
Hải Dương	99,9	101,9
Hải Phòng	98,4	101,3
Hưng Yên	99,9	102,7
Thái Bình	100,7	112,2
Hà Nam	101,4	99,7
Nam Định	99,9	106,5
Ninh Bình	100,6	105,0
Hà Giang	99,6	93,7
Cao Bằng	99,8	98,2
Bắc Kạn	100,5	105,7
Tuyên Quang	100,3	105,9
Lào Cai	99,6	100,7
Yên Bái	100,5	96,5
Thái Nguyên	100,2	96,1
Lạng Sơn	100,3	104,4
Bắc Giang	102,0	115,3
Phú Thọ	100,7	104,7
Điện Biên	99,4	102,4
Lai Châu	99,9	99,6
Sơn La	99,9	95,1
Hòa Bình	100,5	101,1
Thanh Hóa	100,4	107,3
Nghệ An	99,9	106,0
Hà Tĩnh	100,1	99,2
Quảng Bình	100,0	98,9
Quảng Trị	100,1	103,7
Huế	100,2	110,7

5. (Tiếp theo) Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/01/2025 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/01/2025 so với cùng thời điểm năm trước
Đà Nẵng	100,3	101,1
Quảng Nam	99,9	106,0
Quảng Ngãi	100,3	127,5
Bình Định	99,7	101,9
Phú Yên	99,0	100,1
Khánh Hòa	100,2	100,1
Ninh Thuận	100,7	117,4
Bình Thuận	100,6	105,6
Kon Tum	100,1	99,1
Gia Lai	99,3	117,8
Đắk Lắk	100,2	130,9
Đắk Nông	99,4	99,2
Lâm Đồng	100,2	99,9
Bình Phước	103,3	110,2
Tây Ninh	99,6	103,2
Bình Dương	100,1	108,2
Đồng Nai	100,3	106,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	101,3	108,3
Tp. Hồ Chí Minh	99,4	101,3
Long An	100,5	113,1
Tiền Giang	100,5	109,2
Bến Tre	101,5	115,9
Trà Vinh	100,0	104,4
Vĩnh Long	100,1	109,1
Đồng Tháp	100,7	97,0
An Giang	102,2	113,3
Kiên Giang	101,6	105,9
Cần Thơ	100,2	101,5
Hậu Giang	100,2	101,3
Sóc Trăng	101,6	105,3
Bạc Liêu	99,9	130,0
Cà Mau	101,8	105,9

6. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 01	Tháng 12	Tháng 01	Tháng 01 năm 2025	
	năm	năm	năm	so với (%)	
	2024	2024	2025	Tháng 01 năm 2024	Tháng 12 năm 2024
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	15279	9996	10653	69,7	106,6
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	155012	96406	94065	60,7	97,6
Lao động (Người)	104913	95749	81539	77,7	85,2
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	10,1	9,6	8,8	87,0	91,6
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	13799	8843	22794	165,2	257,8
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	43925	4187	52807	120,2	1261,2
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	7798	19886	3493	44,8	17,6
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	2204	2345	2021	91,7	86,2

7. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	Tháng 01 năm 2025			Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%)		
	Số	Vốn	Số lao	Số	Vốn	Số lao
	DN (DN)	đăng ký (Tỷ đồng)	động (Người)	doanh nghiệp	đăng ký	động
TỔNG SỐ	10653	94065	81539	69,7	60,7	77,7
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	113	1063	581	66,1	52,0	42,2
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	2544	29924	36739	70,4	63,9	73,0
Khai khoáng	46	784	224	67,6	47,9	69,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1442	21417	31936	77,7	106,7	75,8
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	85	1054	469	85,0	91,9	89,0
Xây dựng	971	6669	4110	61,0	27,8	56,1
<i>Dịch vụ</i>	7996	63078	44219	69,6	59,4	83,1
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	3948	18078	15268	63,7	53,3	65,4
Vận tải kho bãi	592	3323	3330	73,9	71,4	62,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	341	1767	1390	54,6	53,9	49,4
Thông tin và truyền thông	333	16834	2309	78,2	1015,7	126,3
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	89	908	421	73,0	34,7	102,2
Kinh doanh bất động sản	273	12016	1364	76,9	26,5	65,4
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	763	4262	3082	61,9	66,5	31,1
Giáo dục và đào tạo	814	1933	3459	177,7	148,2	174,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	110	1282	651	88,7	111,7	102,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	90	297	280	73,2	28,9	39,0
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	560	2247	12369	64,1	53,7	351,0
Hoạt động dịch vụ khác	83	130	296	52,9	24,9	47,6

8. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	Tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%)
TỔNG SÒ	13799	22794	165,2
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<i>216</i>	<i>326</i>	<i>150,9</i>
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<i>3919</i>	<i>5952</i>	<i>151,9</i>
Khai khoáng	83	123	148,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1758	2788	158,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	260	380	146,2
Xây dựng	1818	2661	146,4
<i>Dịch vụ</i>	<i>9664</i>	<i>16516</i>	<i>170,9</i>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	4263	8271	194,0
Vận tải kho bãi	702	1049	149,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	751	1171	155,9
Thông tin và truyền thông	355	510	143,7
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	122	219	179,5
Kinh doanh bất động sản	645	974	151,0
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	1117	1661	148,7
Giáo dục và đào tạo	393	565	143,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61	118	193,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	129	170	131,8
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	698	1160	166,2
Hoạt động dịch vụ khác	428	648	151,4

9. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	Tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%)
TỔNG SỐ	43925	52807	120,2
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	<i>544</i>	<i>622</i>	<i>114,3</i>
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<i>11403</i>	<i>13728</i>	<i>120,4</i>
Khai khoáng	201	265	131,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5127	6113	119,2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	321	375	116,8
Xây dựng	5754	6975	121,2
<i>Dịch vụ</i>	<i>31978</i>	<i>38457</i>	<i>120,3</i>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	17128	20716	120,9
Vận tải kho bãi	2229	2656	119,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1830	2014	110,1
Thông tin và truyền thông	1228	1565	127,4
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	363	412	113,5
Kinh doanh bất động sản	2000	2153	107,7
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	3454	4257	123,2
Giáo dục và đào tạo	927	1149	123,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	161	214	132,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	241	302	125,3
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	2143	2666	124,4
Hoạt động dịch vụ khác	274	353	128,8

10. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	Tháng 01 năm 2024	Tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%)
TỔNG SỔ	2165	2021	93,3
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	54	50	92,6
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	435	433	99,5
Khai khoáng	10	14	140,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	237	257	108,4
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	23	20	87,0
Xây dựng	165	142	86,1
<i>Dịch vụ</i>	1676	1538	91,8
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	812	748	92,1
Vận tải kho bãi	89	81	91,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	87	91	104,6
Thông tin và truyền thông	76	76	100,0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	24	75,0
Kinh doanh bất động sản	149	122	81,9
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	165	124	75,2
Giáo dục và đào tạo	88	86	97,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	36	31	86,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	11	78,6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	104	111	106,7
Hoạt động dịch vụ khác	24	33	137,5

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Kế hoạch năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01/2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	857526	35418	4,1	109,6
<i>Trung ương</i>	<i>130276</i>	<i>4863</i>	<i>3,7</i>	<i>101,3</i>
<i>Trong đó:</i>				
Bộ Giao thông vận tải	71135	3024	4,3	97,1
Bộ NN và PTNT	22339	591	2,6	188,6
Bộ Y tế	5758	108	1,9	286,9
Bộ Giáo dục - Đào tạo	2924	60	2,1	139,8
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1630	45	2,8	120,3
Bộ Tài nguyên và Môi trường	1042	30	2,9	106,4
Bộ Thông tin và Truyền thông	593	19	3,3	135,6
Bộ Công thương	424	16	3,7	50,3
Bộ Xây dựng	260	11	4,1	61,5
Bộ Khoa học và Công nghệ	330	10	3,1	102,8
Địa phương	727249	30555	4,2	111,0
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	524202	20060	3,8	111,8
Vốn ngân sách NN cấp huyện	178095	9173	5,2	109,6
Vốn ngân sách NN cấp xã	24952	1322	5,3	109,0
Phân theo một số tỉnh, thành phố				
Hà Nội	104570	5126	4,9	129,1
TP. Hồ Chí Minh	84313	1701	2,0	99,6
Hưng Yên	28797	1594	5,5	170,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25638	939	3,7	101,2
Hải Phòng	25428	892	3,5	102,5
Bình Dương	36000	840	2,3	90,8
Đồng Nai	15334	735	4,8	105,2
Thanh Hóa	14218	692	4,9	110,4
Quảng Ninh	14089	677	4,8	81,5
Đắk Lắk	10054	662	6,6	145,5
Nam Định	12142	592	4,9	87,6
Ninh Bình	10541	573	5,4	131,3
Đà Nẵng	8578	573	6,7	118,2
Nghệ An	10004	569	5,7	93,0
Thái Bình	14369	552	3,8	106,1
Hà Nam	15597	531	3,4	189,8
Cần Thơ	9831	502	5,1	102,2
Hòa Bình	11546	494	4,3	239,1
Quảng Nam	8282	490	5,9	101,3
Bắc Ninh	8348	480	5,8	141,1
Đồng Tháp	8010	467	5,8	100,1
An Giang	9447	406	4,3	81,6

12. Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam được cấp phép từ 01/01- 31/1/2025

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
TỔNG SỐ	282	1286,8	2725,1
Phân theo một số địa phương			
Đồng Nai	13	270,2	628,5
Bắc Ninh	29	175,0	1215,8
Hải Phòng	15	117,1	10,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	115,0	0,0
Thái Bình	8	112,7	0,0
Tây Ninh	3	101,2	19,8
Hưng Yên	8	50,0	3,0
Bình Dương	27	41,8	23,5
TP. Hồ Chí Minh	100	37,6	-40,7
Bình Thuận	1	35,0	0,0
Quảng Bình	1	30,3	0,0
Long An	10	21,0	69,1
Bình Phước	4	20,9	11,0
Nam Định	5	20,3	-9,0
Tuyên Quang	1	19,1	0,0
Ninh Bình	2	18,5	-2,0
Hải Dương	2	16,0	28,4
Thái Nguyên	2	15,8	46,8
Bắc Giang	3	13,0	32,8
Hà Nội	20	10,8	702,1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Trung Quốc	85	380,3	84,0
Xin-ga-po	39	372,3	821,1
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	32	103,6	40,9
Hoa Kỳ	5	98,4	-160,5
Nhật Bản	21	52,1	529,7
Xa-moa	3	42,2	34,0
Đài Loan	18	41,0	65,5
Quần đảo Cay-men	1	39,9	0,0
Hàn Quốc	30	32,1	1208,3
Lào	1	30,3	0,0
Thái Lan	1	28,0	-8,7
Đan Mạch	1	19,0	0,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh	4	13,6	5,9
Xây-xen	2	12,6	4,6
Ôx-trây-li-a	6	4,9	0,0
Bru-nây	1	4,7	0,0
	8	3,5	61,9

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Số bộ tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025		<i>Tỷ đồng</i>
		Tổng mức	Cơ cấu (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	558421	573316	100,0	109,5
Bán lẻ hàng hóa	424216	441421	77,0	108,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	65356	67310	11,7	114,8
Du lịch lữ hành	5369	5087	0,9	117,3
Dịch vụ khác	63480	59498	10,4	109,8

14. Hàng hóa xuất khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD					
	Sơ bộ năm 2024		Sơ bộ tháng 01 năm 2025		Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng
TỔNG TRỊ GIÁ		405532		33085	95,7
Khu vực kinh tế trong nước		114593		9490	99,1
Khu vực có vốn đầu tư NN		290939		23595	94,5
Dầu thô		1734		125	105,4
Hàng hoá khác		289205		23470	94,4
MẶT HÀNG CHỦ YẾU					
Thủy sản		10040		774	103,5
Rau quả		7148		374	76,7
Hạt điều	724	4343	38	254	58,6
Cà phê	1345	5620	134	729	56,2
Chè	146	256	10	16	80,8
Hạt tiêu	249	1315	13	88	75,2
Gạo	9034	5666	527	325	106,5
Sắn và sản phẩm của sắn	2624	1156	271	99	64,4
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		1232		98	99,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1038		73	86,3
Cianhke và xi măng	29682	1137	2013	76	63,3
Dầu thô	2596	1734	190	125	106,5
Xăng dầu	2406	1927	112	74	49,8
Hóa chất		2767		220	90,6
SP hóa chất		2709		228	94,4
Chất dẻo nguyên liệu	2397	2631	141	158	55,4
Sản phẩm chất dẻo		6725		580	104,3
Cao su	2010	3420	158	299	75,0
Sản phẩm từ cao su		1226		106	100,9
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		4250		362	96,5
Gỗ và sản phẩm gỗ		16282		1419	96,3
Giấy và các sản phẩm từ giấy		2098		149	86,2
Xơ, sợi dệt các loại	1873	4407	135	301	85,3
Hàng dệt, may		37037		3189	101,8
Giày dép		22872		1898	96,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		2229		189	98,1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		1186		102	117,7
Sắt thép	12620	9080	778	611	68,0
Sản phẩm từ sắt thép		4594		439	114,1
Kim loại thường khác và sản phẩm		4195		351	94,4
Điện tử, máy tính và linh kiện		72584		6054	113,3
Điện thoại các loại và linh kiện		53892		4833	86,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		8023		575	69,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		52192		3863	96,0
Dây điện và cáp điện		3500		302	103,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng		15067		1195	89,8
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		3408		334	106,1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		3756		402	138,5

15. Hàng hóa nhập khẩu

	Nghìn tấn; Triệu USD					
	Sơ bộ năm 2024		Sơ bộ tháng 01 năm 2025		Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		380764		30061		97,4
Khu vực kinh tế trong nước		140114		10892		96,7
Khu vực có vốn đầu tư NN		240650		19169		97,8
MẶT HÀNG CHỦ YẾU						
Thủy sản		2637		234		95,7
Sữa và sản phẩm sữa		1129		104		127,3
Rau quả		2427		240		111,0
Hạt điều	2499	3224	101	173	109,4	165,7
Lúa mỳ	5739	1578	390	107	72,8	68,7
Ngô	12518	3041	1034	250	105,9	100,2
Đậu tương	2218	1127	183	86	86,2	70,4
Dầu mỡ động thực vật		1391		98		123,6
Chế phẩm thực phẩm khác		1347		96		105,8
Thức ăn gia súc và NPL		4900		304		76,5
Quặng và khoáng sản khác	26142	2852	1876	201	104,3	88,0
Than đá	63824	7633	5238	563	102,9	84,1
Dầu thô	13441	8115	1094	616	81,2	74,3
Xăng dầu	10420	7984	842	590	114,2	100,7
Khí đốt hóa lỏng	3114	2044	218	156	75,5	77,7
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		1698		119		60,7
Hóa chất		8286		540		79,7
Sản phẩm hoá chất		7735		542		81,0
Tân dược		4399		253		74,2
Phân bón	5253	1714	478	144	116,2	104,5
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		1433		93		89,0
Chất dẻo	8427	11780	631	872	93,5	95,0
Sản phẩm chất dẻo		8854		680		92,0
Cao su	1898	3002	170	283	89,8	113,8
Sản phẩm từ cao su		1089		80		91,3
Gỗ và sản phẩm gỗ		2754		198		89,9
Giấy các loại	2547	2243	172	154	82,5	83,0
Sản phẩm từ giấy		1102		75		90,7
Bông	1503	2884	128	226	87,8	78,0
Sợi dệt	1243	2713	97	193	90,8	87,1
Vải		14905		1081		92,1
Nguyên PL dệt, may, giày dép		7149		491		86,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		1499		82		47,2
Phế liệu sắt thép	4919	1812	292	103	82,1	73,1
Sắt thép	17714	12583	968	691	65,1	65,3
Sản phẩm từ sắt thép		6490		519		99,8
Kim loại thường khác	2155	9554	164	750	95,3	104,1
Sản phẩm từ kim loại thường khác		3204		278		104,7
Điện tử, máy tính và linh kiện		107053		9734		113,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện		2237		199		105,9
Điện thoại các loại và linh kiện		10404		856		96,2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		2208		177		81,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		48888		3993		100,1
Dây điện và cáp điện		3404		308		113,8
Ô tô		8482		536		111,3
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	173561	3618	6188	163	92,2	117,0
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		1676		64		53,2

(*)Chiếc, triệu USD

**16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 01 năm 2025**

	Tháng 01 năm 2025 so với:			%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 01 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,29	103,63	100,98	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,49	104,42	100,74	
<i>Trong đó:</i> Lương thực	135,63	103,11	100,30	
Thực phẩm	120,16	104,83	100,97	
Ăn uống ngoài gia đình	126,94	103,98	100,33	
Đồ uống và thuốc lá	114,73	102,72	100,69	
May mặc, giày dép và mũ nón	108,91	101,32	100,38	
Nhà ở và vật liệu xây dựng	123,62	104,95	100,35	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,94	101,66	100,31	
Thuốc và dịch vụ y tế	125,46	114,14	109,47	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	131,40	118,45	112,57	
Giao thông	108,72	99,64	100,95	
Bưu chính viễn thông	95,69	99,31	99,88	
Giáo dục	123,42	99,00	99,96	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	124,33	98,70	99,95	
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,67	102,48	100,27	
Đồ dùng và dịch vụ khác	123,96	107,01	100,51	
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	218,33	129,13	101,03	
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,85	103,98	100,21	
LẠM PHÁT CƠ BẢN		3,07	0,42	

17. Vận tải hành khách tháng 01 năm 2025

	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	453739,4	107,2	117,0
Phân theo khu vực vận tải			
Trong nước	451912,4	107,2	117,0
Ngoài nước	1827,0	106,0	125,3
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt	471,0	102,1	111,2
Đường biển	2137,0	92,2	110,7
Đường thủy nội địa	33331,0	113,8	123,1
Đường bộ	403875,4	106,7	116,5
Hàng không	4925,0	110,0	118,7
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	25375,0	108,0	118,0
Phân theo khu vực vận tải			
Trong nước	13511,4	108,3	117,4
Ngoài nước	5863,6	107,0	120,2
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt	195,2	128,4	131,0
Đường biển	97,0	108,8	113,3
Đường thủy nội địa	642,8	107,4	118,4
Đường bộ	15855,6	107,5	117,6
Hàng không	3584,4	108,5	118,6

18. Vận tải hàng hoá tháng 01 năm 2025

	Ước tính tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	236424,7	99,9	112,5
Phân theo khu vực vận tải			
Trong nước	231813,5	100,2	112,3
Ngoài nước	4611,2	86,5	120,2
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt	428,6	86,3	101,7
Đường biển	13145,4	101,0	121,3
Đường thủy nội địa	53047,8	98,7	109,3
Đường bộ	169760,8	100,3	112,9
Hàng không	42,1	105,0	114,4
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	53845,2	100,2	115,2
Phân theo khu vực vận tải			
Trong nước	31605,0	98,3	105,9
Ngoài nước	22240,2	103,1	131,6
Phân theo ngành vận tải			
Đường sắt	366,1	87,8	100,9
Đường biển	26733,0	102,3	120,9
Đường thủy nội địa	13195,5	97,0	109,5
Đường bộ	12679,1	99,4	111,6
Hàng không	871,5	106,0	101,9

19. Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 01 năm 2025

	<i>Lượt người</i>			
	Tháng 12 năm 2024	Tháng 01 năm 2025	Tháng 01 năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 (%)	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1747240	2070466	118,5	136,9
Phân theo phương tiện đến				
Đường không	1467603	1797140	122,5	139,6
Đường biển	26885	44915	167,1	92,8
Đường bộ	252752	228411	90,4	129,1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ				
Châu Á	1382509	1606888	116,2	142,8
CHND Trung Hoa	387831	574950	148,2	237,4
Hàn Quốc	435039	417116	95,9	99,9
Nhật Bản	55542	72311	130,2	119,3
Đài Loan	111246	91373	82,1	108,5
Ma-lai-xi-a	54488	42935	78,8	88,5
Thái Lan	40771	40464	99,2	99,8
Xin-ga-po	46055	25817	56,1	75,1
Cam-pu-chia	61008	100150	164,2	268,6
Phi-li-pin	31807	34578	108,7	204,9
Lào	19535	15072	77,2	199,4
In-đô-nê-xi-a	17892	19274	107,7	107,5
Ấn độ	55735	48536	87,0	105,2
Một số nước khác	65450	124312	189,9	173,1
Châu Mỹ	92175	119656	129,8	123,1
Hoa Kỳ	73722	92538	125,5	122,3
Ca-na-đa	13835	18785	135,3	132,7
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	4568	8333	182,4	112,5
Châu Âu	213091	266644	125,1	122,9
Liên bang Nga	28520	42515	149,1	216,8
Vương quốc Anh	26627	33435	125,6	113,8
Pháp	24290	28012	115,3	116,1
Đức	23468	27994	119,3	122,9
Tây Ban Nha	6649	5584	84,0	107,2
Hà Lan	6300	7595	120,6	108,2
I-ta-li-a	8220	11490	139,8	121,8
Thụy Điển	5713	6048	105,9	131,8
Đan Mạch	3462	4898	141,5	117,8
Thụy Sĩ	3390	3999	118,0	109,3
Bỉ	2652	2531	95,4	101,4
Na Uy	3391	3764	111,0	135,6
Ba Lan	7196	8678	120,6	129,3
Một số nước khác	63213	80101	126,7	106,9
Châu Úc	55574	72243	130,0	107,1
Ô-x-trây-li-a	51146	66504	130,0	107,1
Niu-di-lân	4278	5604	131,0	107,4
Nước, vùng lãnh thổ khác	150	135	90,0	117,4
Châu Phi	3891	5035	129,4	97,8